

Overall length	Thread length	Position on basic dia.	Shank dia.	Size of square	Length of square
L	ℓ	ℓg	Ds	K	ℓk

JIS

①

Spiral Fluted Taps
(for blind hole)

②

Spiral Fluted Taps
(for through hole)

③

Spiral Pointed Taps
(for through hole)

④

Hand Taps

⑤

Cemented Carbide Taps

⑥

Roll Taps

⑦

Special Thread Taps
Simple Inspection Tools

⑧

Pipe Taps

⑨

Thread Mills

⑩

Dies

⑪

Center Drills
Centering Tools

JIS



INT-S-PT



Mũi Taro Gián Đoạn Dành Cho Ren Ống Côn, Loại (ℓg) Ngắn
(Interrupted Taps for Taper Pipe Threads, Short (ℓg) Type)

Thông Số Kỹ Thuật

HSS

OX
Oxide

Khuyến nghị tốc độ cắt gọt dựa trên vật liệu gia công

Thép Các Bon Thấp
(Low carbon steels)
低炭素鋼

~5
(m/min)

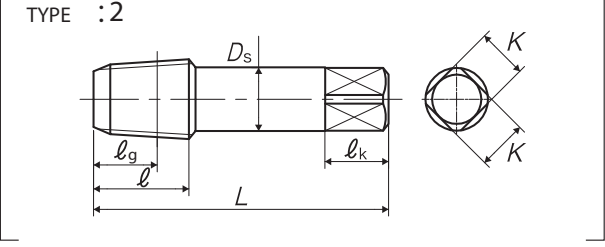
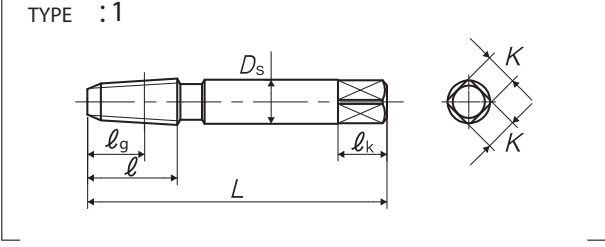
INOX
(Stainless steels)
ステンレス鋼

~5
(m/min)

Thép Đúc
(Cast steels)
鋳鋼

~5
(m/min)

■ INT-S-PT là mũi taro rãnh xoắn, phần ren ngắn, có rãnh xoắn trái với độ xoắn thấp và có vài ren đủ sau phần ren cạn/chamfer được giữ nguyên thì các ren đủ tiếp theo cái giữ nguyên và cái mài hần đi, giảm mô-men cắt.
INT-S-PT phù hợp với vật liệu dĩnh như thép không gỉ và chrome thép molybden.



Segment : 1G

Size	Class	Code	Chamfer	Basic major dia (mm)	L (mm)	ℓ (mm)	ℓg (mm)	Ds (mm)	K (mm)	ℓk (mm)	No. of flutes	TYPE	MSRP
Dành Cho Ren Ống (Pipe Threads)													
PT 1/16-28	II	TIST01K-8	3P	7.723	55	16.5	10.5	8	6	9	3	1	¥ 4,700
PT 1/8-28	II	TIST02K	3P	9.728	55	16.5	10.5	8	6	9	5	2	¥ 4,700
PT 1/4-19	II	TIST04-	3P	13.157	62	19.5	12.5	11	9	12	5	2	¥ 6,720
PT 3/8-19	II	TIST06-	3P	16.662	65	21	14	14	11	14	5	2	¥ 11,100
PT 1/2-14	II	TIST08Q	3P	20.955	80	27	17	18	14	17	5	2	¥ 18,200
PT 3/4-14	II	TIST12Q	3P	26.441	85	29	19	23	17	20	5	2	¥ 30,000
PT 1 -11	II	TIST16U	3P	33.249	95	35	22	26	21	24	5	2	¥ 55,200
PT 1 1/4-11	II	TIST20U	3P	41.910	105	37.5	24.5	32	26	30	5	2	¥ 83,400
PT 1 1/2-11	II	TIST24U	3P	47.803	110	38.5	25.5	38	29	32	7	2	¥ 117,000
PT 2 -11	II	TIST32U	3P	59.614	120	42.5	27.5	46	35	38	7	2	¥ 189,000